

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 510**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 33



### **BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 510 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

#### **THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Bá Tổ	Chủ tịch
Ông Đào Duy Tung	Thành viên
Ông Trần Hải Quảng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hán	Thành viên
Ông Trần Mạnh Tuyên	Thành viên
Ông Ngô Văn Dũng	Thành viên
Ông Cao Ngọc Thành	Thành viên
Ông Phạm Thế Danh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Hồ Thị Minh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Phước Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đào Duy Tung	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hán	Phó Giám đốc
Ông Trần Mạnh Tuyên	Phó Giám đốc
Ông Đào Xuân Vinh	Phó Giám đốc
Ông Trần Công Thạnh	Phó Giám đốc
Ông Trần Hải Quảng	Phó Giám đốc

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yêu cầu được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch Hội đồng





**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

quản trị và Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc



**Lê Bà Tổ**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Khánh Hòa, ngày 29 tháng 03 năm 2017



Số: 59/BCKT/2017-RSMMT

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng Quản trị**  
**Các thành viên Ban Giám đốc**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 510**

**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 510 (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23/03/2017 từ trang 5 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Chủ tịch Hội đồng quản trị Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Trần Dương Nghĩa**

**Giám đốc**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
1309-2016-026-1

**Nguyễn Hà Trung**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
2444-2016-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam**

**Chi nhánh Miền Trung**

*Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2017*



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>214.199.764.984</b>	<b>203.163.667.954</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	13.262.153.209	17.376.494.218
1. Tiền	111		8.262.153.209	8.376.494.218
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	9.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		183.764.785.115	150.513.319.824
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	144.253.418.708	95.143.460.086
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	13.112.372.523	22.237.589.289
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	36.009.296.708	33.298.044.449
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(9.610.302.824)	(165.774.000)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	17.091.805.836	34.704.691.574
1. Hàng tồn kho	141		17.091.805.836	34.704.691.574
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		81.020.824	569.162.338
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		54.545.000	528.080.591
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	26.475.824	41.081.747
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>28.506.883.411</b>	<b>32.502.001.923</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		40.000.000	40.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	40.000.000	40.000.000
II. Tài sản cố định	220		19.443.148.865	26.144.717.553
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	17.925.774.130	24.547.319.443
Nguyên giá	222		87.181.724.779	85.629.248.653
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(69.255.950.649)	(61.081.929.210)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	1.517.374.735	1.597.398.110
Nguyên giá	228		1.600.467.500	1.600.467.500
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(83.092.765)	(3.069.390)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.023.734.546	6.317.284.370
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	9.023.734.546	6.317.284.370
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>242.706.648.395</b>	<b>235.665.669.877</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>199.135.151.507</b>	<b>194.336.255.875</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>174.129.038.463</b>	<b>169.575.295.896</b>
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	21.666.978.875	37.393.390.979
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	28.537.187.906	40.229.156.452
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	12.832.991.686	2.269.616.353
4. Phải trả người lao động	314		11.023.046.868	8.747.566.186
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	10.466.176.476	1.526.248.060
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	4.542.212.831	3.838.332.783
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	74.291.382.578	71.352.093.718
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.17	9.109.360.824	2.873.508.223
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.16	1.659.700.419	1.345.383.142
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>25.006.113.044</b>	<b>24.760.959.979</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		454.545.455	454.545.455
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	219.072.350	219.072.350
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	2.787.980.850	5.483.780.850
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.017.947.309	-
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.17	20.526.567.080	18.603.561.324
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>43.571.496.888</b>	<b>41.329.414.002</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.18</b>	<b>43.571.496.888</b>	<b>41.329.414.002</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25.000.000.000	25.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.331.956.372	3.450.235.639
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.19	14.239.540.516	12.879.178.363
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		6.039.571.877	5.531.505.591
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.199.968.639	7.347.672.772
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>242.706.648.395</b>	<b>235.665.669.877</b>



Lê Bá Tỏ  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Khánh Hòa, ngày 23 tháng 03 năm 2017

Trần Hải Quảng  
Kế toán trưởng

Lương Thị Hồng Vinh  
Người lập



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 510**02 Trường Sơn, Phường Vĩnh Trường,  
Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**Mẫu số B 02a - DN****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	305.311.047.858	226.302.766.041
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	142.869.748	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		305.168.178.110	226.302.766.041
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	262.160.386.452	200.698.192.752
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.007.791.658	25.604.573.289
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	201.643.009	301.029.158
7. Chi phí tài chính	22	6.5	8.034.009.333	6.881.970.889
Trong đó, chi phí lãi vay	23		5.630.391.078	4.952.968.176
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	26.699.992.288	13.752.144.349
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.475.433.046	5.271.487.209
11. Thu nhập khác	31	6.7	3.898.500.687	6.394.174.694
12. Chi phí khác	32	6.8	601.187.045	2.038.481.828
13. Lợi nhuận khác	40		3.297.313.642	4.355.692.866
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.772.746.688	9.627.180.075
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	2.554.830.740	2.279.507.303
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	1.017.947.309	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.199.968.639	7.347.672.772
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.18.4	3.280	2.829
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.18.5	3.280	2.829

**Lê Bá Tổ****Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Khánh Hòa, ngày 23 tháng 03 năm 2017

**Trần Hải Quảng****Kế toán trưởng**
**Lương Thị Hồng Vinh****Người lập**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 510**

02 Trường Sơn, Phường Vĩnh Trường,  
Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 03a - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	249.893.698.867	190.689.776.709
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(181.678.867.782)	(153.072.174.075)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(28.410.979.283)	(31.710.346.943)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(5.393.112.229)	(4.729.815.336)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.265.095.430)	(2.671.018.772)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.363.331.800	4.644.905.476
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(38.218.690.712)	(40.298.539.729)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>2.290.285.231</b>	<b>(37.147.212.670)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.449.671.507)	(8.170.002.228)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	681.818.181	81.818.182
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	232.393.009	296.744.435
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.535.460.317)</b>	<b>(7.791.439.611)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	5.650.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	165.042.432.169	167.789.480.860
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(164.798.943.309)	(130.834.224.627)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36	(5.112.654.783)	(3.771.761.594)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(4.869.165.923)</b>	<b>38.833.494.639</b>
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>	<b>(4.114.341.009)</b>	<b>(6.105.157.642)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	17.376.494.218	23.481.651.860
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>70</b>	<b>13.262.153.209</b>	<b>17.376.494.218</b>



Lê Ba Tô

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Khánh Hòa, ngày 23 tháng 03 năm 2017

Trần Hải Quảng

Kế toán trưởng

Lương Thị Hồng Vinh

Người lập



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

## 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 510 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công trình Giao thông 510) theo Quyết định số 1228/QĐ-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải ngày 29/04/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200237892 ngày 08/10/2004. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 9 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/05/2016. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 25.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty XDCT Giao Thông 5 Việt Nam		-		6.774.250.000	27,10%
Ông Đào Duy Tung	Việt Nam	2.577.640.000	10,31%	1.177.640.000	4,71%
Ông Lê Bá Tổ	Việt Nam	3.390.180.000	13,56%	1.990.180.000	7,96%
Ông Trần Hải Quảng	Việt Nam	2.732.990.000	10,93%	1.332.990.000	5,33%
Các cổ đông khác	Việt Nam	16.299.210.000	65,20%	13.724.960.000	54,90%
<b>Cộng</b>		<b>25.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>73%</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 02 Trường Sơn, Phường Vĩnh Trường, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 213 người (31/12/2015 là 221 người).

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là NMK theo quyết định số 736/QĐ – SGDHN ngày 31/12/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày giao dịch chính thức của cổ phiếu là 05/03/2015.

## 1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động xây lắp công trình.

## 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, vật liệu xây dựng, sản xuất bê tông nhựa, bê tông xi măng;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: xây dựng công trình giao thông trong và ngoài nước, bao gồm: nền, móng, mặt đường, cầu, cống, đường băng sân bay;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình công nghiệp, bến cảng, đường dây và trạm điện 35 KV;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: vận chuyển đất, đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: thiết kế kết cấu công trình giao thông cầu- đường bộ; giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh khách sạn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: sửa chữa phương tiện xe máy và thiết bị thi công;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: mua bán vật tư, thiết bị phục vụ giao thông vận tải;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô các loại (trừ ô tô chuyên dụng); Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**

**2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**2.2. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

**3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**4.3. Các khoản phải thu*****Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**4.4. Hàng tồn kho*****Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 4.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ.

**Phương pháp khấu hao**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<b>Năm 2016</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	8 – 14 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	10 năm

## 4.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu**

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

**Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình**

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại thôn Cây Xoài, Xã Suối Tân, Huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam; diện tích: 3.596,2 m<sup>2</sup> với thời gian sử dụng đến ngày 01/07/2064. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

## 4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...): phân bổ theo thời gian mua.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.8. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.9. Chi phí đi vay**

***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**4.10. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Khoản chi phí phải trả của doanh nghiệp:

Chi phí lãi vay: Cơ sở trích trước dựa trên giá trị nhận nợ vay và lãi suất của các khế ước từng lần nhận nợ.

Chi phí trích trước của các công trình: Dựa trên khối lượng công việc đã hoàn thành nhưng chưa có hóa đơn, chứng từ.

**4.11. Vốn chủ sở hữu**

***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.12. Doanh thu, thu nhập khác*****Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**4.13. Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

**4.14. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**4.15. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng và các khoản chi phí khác.

**4.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí và lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng)...



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.17. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%

***Chi phí thuế TNDN hoãn lại***

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**4.18. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**4.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**4.20. Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

*Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền mặt	1.314.608.637	5.977.045
Tiền gửi ngân hàng	6.947.544.572	8.370.517.173
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	5.000.000.000	9.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>13.262.153.209</b>	<b>17.376.494.218</b>

## 5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tổng công ty XDCT Giao Thông 5	113.608.106.831	50.908.236.272
Các đối tượng khác	30.645.311.877	44.235.223.814
<b>Cộng</b>	<b>144.253.418.708</b>	<b>95.143.460.086</b>

## 5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức 1	4.311.453.300	17.299.992.875
Công ty Cổ phần Cơ Giới và Xây lắp số 9	1.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Tổng hợp	1.869.561.191	-
Các đối tượng khác	5.531.356.032	4.937.596.414
<b>Cộng</b>	<b>13.112.372.523</b>	<b>22.237.589.289</b>

0-00  
+TY  
M  
+TUA  
T.N  
I.AN  
RUNG  
T.P.CP

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Tạm ứng	32.965.972.511	-	31.762.102.598	-
Ký quỹ, ký cược	83.800.000	-	84.400.000	-
Lãi dự thu	9.555.556	-	40.305.556	-
Các đối tượng khác	2.949.966.641	-	1.411.236.295	-
<b>Cộng</b>	<b>36.009.296.708</b>	<b>-</b>	<b>33.298.044.449</b>	<b>-</b>
Dài hạn:				
Ban quản lý dự án Giao thông Đắk Lắk	15.000.000	-	15.000.000	-
Ban quản lý Phú Yên	25.000.000	-	25.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>40.000.000</b>	<b>-</b>	<b>40.000.000</b>	<b>-</b>

## 5.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	11.238.560.029	1.628.257.205	165.774.000	-
<b>Cộng</b>	<b>11.238.560.029</b>	<b>1.628.257.205</b>	<b>165.774.000</b>	<b>-</b>

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016			Tại ngày 01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 419	22.500.000	11.250.000	Từ 1 - 2 năm	-	-	-
Tổng Công ty Xây dựng công trình Giao thông 5 - Công ty Cổ phần	7.126.066.569	-	Trên 3 năm	-	-	-
Công ty Cổ phần TVTM ĐTXD	2.234.014.410	1.117.007.205	Từ 1 - 2 năm	-	-	-
Công trình số 9	60.000.000	-	Trên 3 năm	60.000.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cầu 75	1.690.205.050	500.000.000	Từ 2 - 3 năm	-	-	-
Công ty TNHH Anh Nguyễn	105.774.000	-	Trên 3 năm	105.774.000	-	Trên 3 năm
Công ty QL Sửa chữa Đường bộ						
<b>Cộng</b>	<b>11.238.560.029</b>	<b>1.628.257.205</b>		<b>165.774.000</b>	<b>-</b>	

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	655.895.744	-	657.343.944	-
Công cụ, dụng cụ	180.477.789	-	91.565.453	-
Chi phí SX, KD dở dang	16.255.432.303	-	33.955.782.177	-
<b>Cộng</b>	<b>17.091.805.836</b>	<b>-</b>	<b>34.704.691.574</b>	<b>-</b>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 0 đồng.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 0 đồng.

## 5.7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phụ kiện vận tải, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2016	1.904.748.803	73.683.339.371	9.591.521.528	449.638.951	85.629.248.653
Tăng trong năm	766.567.354	1.683.104.153	-	-	2.449.671.507
Thanh lý	-	(897.195.381)	-	-	(897.195.381)
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>2.671.316.157</b>	<b>74.469.248.143</b>	<b>9.591.521.528</b>	<b>449.638.951</b>	<b>87.181.724.779</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2016	1.121.466.755	53.411.189.629	6.099.633.875	449.638.951	61.081.929.210
Khấu hao trong năm	79.528.809	7.652.993.815	1.338.694.196	-	9.071.216.820
Thanh lý	-	(897.195.381)	-	-	(897.195.381)
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>1.200.995.564</b>	<b>60.166.988.063</b>	<b>7.438.328.071</b>	<b>449.638.951</b>	<b>69.255.950.649</b>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2016	783.282.048	20.272.149.742	3.491.887.653	-	24.547.319.443
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>1.470.320.593</b>	<b>14.302.260.080</b>	<b>2.153.193.457</b>	<b>-</b>	<b>17.925.774.130</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 17.925.774.130 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 42.363.206.226 đồng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5.8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá:		
Tại ngày 01/01/2016	1.600.467.500	1.600.467.500
Mua trong năm	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>1.600.467.500</b>	<b>1.600.467.500</b>
Khấu hao:		
Tại ngày 01/01/2016	3.069.390	3.069.390
Khấu hao trong năm	80.023.375	80.023.375
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>83.092.765</b>	<b>83.092.765</b>
Giá trị còn lại:		
Tại ngày 01/01/2016	1.597.398.110	1.597.398.110
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>1.517.374.735</b>	<b>1.517.374.735</b>

## 5.9. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	8.869.221.324	6.001.900.634
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	154.513.222	247.517.758
Phí bảo hiểm xe, bảo hiểm máy móc	-	67.865.978
<b>Cộng</b>	<b>9.023.734.546</b>	<b>6.317.284.370</b>

## 5.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH TM và SX Thép Việt	-	-	4.123.805.180	4.123.805.180
Công ty TNHH TM Trọng Hòa	3.477.080.665	3.477.080.665	2.766.484.358	2.766.484.358
Công ty TNHH Xây dựng Lê Phan	1.270.392.501	1.270.392.501	4.032.624.773	4.032.624.773
Các đối tượng khác	16.919.505.709	16.919.505.709	26.470.476.668	26.470.476.668
<b>Cộng</b>	<b>21.666.978.875</b>	<b>21.666.978.875</b>	<b>37.393.390.979</b>	<b>37.393.390.979</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Đại Quang Minh	16.596.451.594	38.912.180.332
Ban QLDA Giao thông Vận tải Phú Yên	92.473.000	92.473.000
Ban QL ĐTXDCT Huyện Bình Chánh	8.462.614.000	-
Ban Quản lý dự án 5	3.104.000.000	-
Các đối tượng khác	281.649.312	1.224.503.120
<b>Cộng</b>	<b>28.537.187.906</b>	<b>40.229.156.452</b>

## 5.12. Thuế và các khoản khác phải thu/ phải trả Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2016 VND		Trong năm VND		Tại ngày 31/12/2016 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	30.615.301.631	20.361.527.092	-	10.253.774.539
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.269.616.353	2.554.830.740	2.303.060.346	-	2.521.386.747
Thuế thu nhập cá nhân	41.081.747	-	362.704.558	348.098.635	26.475.824	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	121.089.100	63.258.700	-	57.830.400
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>41.081.747</b>	<b>2.269.616.353</b>	<b>33.656.926.029</b>	<b>23.078.944.773</b>	<b>26.475.824</b>	<b>12.832.991.686</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

## 5.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Chi phí thi công cầu Cửa Đại	5.089.736.544	894.000.000
Lãi vay phải trả	834.426.909	597.148.060
Chi phí thi công cầu Đaserdo - Lâm Đồng	925.857.460	35.100.000
Chi phí vật tư các công trình	3.616.155.563	-
<b>Cộng</b>	<b>10.466.176.476</b>	<b>1.526.248.060</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5.14. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	137.669.889	202.454.029
Bảo hiểm xã hội	2.416.802.318	2.036.593.696
Phan Thắng	-	8.500.000
Công trình cầu Sông Ba - Phú Yên	-	138.337.711
Cổ tức phải trả	27.042.600	139.697.383
Lương Vinh Hiem - Đội 09	1.064.994.490	-
Các đối tượng khác	895.703.534	1.312.749.954
<b>Cộng</b>	<b>4.542.212.831</b>	<b>3.838.332.783</b>
Dài hạn:		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	219.072.350	219.072.350
<b>Cộng</b>	<b>219.072.350</b>	<b>219.072.350</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 510**

02 Trường Sơn, Phường Vĩnh Trường,

Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.15. Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 31/12/2016		Trong năm		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN						
- CN Khánh Hòa	71.136.582.578	71.136.582.578	164.502.432.169	161.010.543.309	67.644.693.718	67.644.693.718
Nợ dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN						
- CN Khánh Hòa	3.154.800.000	3.154.800.000	3.154.800.000	3.707.400.000	3.707.400.000	3.707.400.000
<b>Cộng</b>	<b>74.291.382.578</b>	<b>74.291.382.578</b>	<b>167.657.232.169</b>	<b>164.717.943.309</b>	<b>71.352.093.718</b>	<b>71.352.093.718</b>
Vay dài hạn:						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN						
- CN Khánh Hòa	2.787.980.850	2.787.980.850	540.000.000	3.235.800.000	5.483.780.850	5.483.780.850
<b>Cộng</b>	<b>2.787.980.850</b>	<b>2.787.980.850</b>	<b>540.000.000</b>	<b>3.235.800.000</b>	<b>5.483.780.850</b>	<b>5.483.780.850</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

**Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa theo các hợp đồng sau:**

- Hợp đồng vay số 02/2011/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: mua Máy cầu bánh xích Sumimoto 50 tấn. Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 01A/2011, 01/2012/PLHĐTC, 01B/2011/HĐTC, 01/2010/HĐTC, 01/2009/HĐTC, 01/2012. Hạn mức vay: 2.660.000.000 đồng.
- Hợp đồng vay số 01/2012/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: mua 120 Cọc ván thép. Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 01A/2011, 01B/2011/HĐTC, 01/2010/HĐTC, 01/2009/HĐTC, 01/2012. Hạn mức vay: 1.180.000.000 đồng.
- Hợp đồng vay số 04/2012/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: mua Máy cầu bánh xích (đã qua sử dụng, chất lượng >80%). Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 01/2012/HĐTC, 01B/2011/HĐTC, 01/2012/PLHĐTC, 02/2012/HĐTC, 01/2009/HĐTC. Hạn mức vay: 2.590.000.000 đồng.
- Hợp đồng vay số 02/2013/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư mua hệ thống xe đò. Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 02/2013/HĐTC. Hạn mức vay: 4.815.000.000 đồng.
- Hợp đồng vay số 01/2013/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư mua ô tô đầu kéo mới. Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 01/2013/HĐTC. Hạn mức vay: 623.000.000 đồng.
- Hợp đồng vay số 03/2013/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư mua mới xe Maz TL. Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 03/2013/HĐTC. Hạn mức vay: 744.000.000 đồng.
- Hợp đồng vay số 04/2013/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư mua lại Căn Trục Thập để phục vụ cho hoạt động thi công công trình. Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 04/2013/HĐTC. Hạn mức vay: 500.000.000 đồng.
- Hợp đồng vay số 01/2015/311131/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị (Sơmi Romooc lùn 40 feet; Bộ tời khoan đập cấp JK 10 75 kw; Bộ đầu khoan thủy lực gầu xoay R10G). Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay. Hạn mức vay: 1.500.000.000 đồng.
- Hợp đồng vay số 02/2015/311131/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị (Bộ đầu khoan thủy lực gầu xoay hiệu R10G). Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay. Hạn mức vay: 840.000.000 đồng.
- Hợp đồng vay số 03/2015/311131/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán tiền xe ô tô con hiệu Fortuner phục vụ hoạt động kinh doanh xây lắp. Lãi suất cho vay:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

theo lãi suất cho vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay. Hạn mức vay: 713.000.000 đồng.

- Hợp đồng vay số 04/2015/311131/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán tiền mua xe đào bánh xích hiệu Komatsu PC200-5 phục vụ hoạt động kinh doanh xây lắp. Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay. Hạn mức vay: 499.000.000 đồng.
- Hợp đồng vay số 01/2016/311131/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán tiền mua xe lu rung Dynapac phục vụ hoạt động kinh doanh xây lắp. Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay. Hạn mức vay: 540.000.000 đồng.

## 5.16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Quỹ khen thưởng	653.023.598	433.639.959
Quỹ phúc lợi	1.006.676.821	911.743.183
<b>Cộng</b>	<b>1.659.700.419</b>	<b>1.345.383.142</b>

## 5.17. Dự phòng phải trả

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn: Dự phòng bảo hành các công trình xây dựng	9.109.360.824	2.873.508.223
<b>Cộng</b>	<b>9.109.360.824</b>	<b>2.873.508.223</b>
Dài hạn: Dự phòng bảo hành các công trình xây dựng	20.526.567.080	18.603.561.324
<b>Cộng</b>	<b>20.526.567.080</b>	<b>18.603.561.324</b>

9-02  
17  
H  
6/10  
T N  
HÀN  
RUN  
1/1



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5.18. Vốn chủ sở hữu

## 5.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2015	19.350.000.000	2.131.504.029	12.405.455.749	33.886.959.778
Tăng vốn trong năm trước	5.650.000.000	-	-	5.650.000.000
Tăng trong năm trước	-	1.316.731.610	7.347.672.772	8.666.404.382
Giảm trong năm trước	-	-	(6.873.950.158)	(6.873.950.158)
Tại ngày 01/01/2016	25.000.000.000	3.450.235.639	12.879.178.363	41.329.414.002
Tăng trong năm nay	-	881.720.733	8.199.968.639	9.081.689.372
Giảm trong năm nay	-	-	(6.839.606.486)	(6.839.606.486)
Tại ngày 31/12/2016	25.000.000.000	4.331.956.372	14.239.540.516	43.571.496.888

## 5.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tổng Công ty XDCT Giao Thông 5	-	6.774.250.000
Ông Đào Duy Tụng	2.577.640.000	1.177.640.000
Ông Lê Bà Tổ	3.390.160.000	1.990.160.000
Ông Trần Hải Quảng	2.732.990.000	1.332.990.000
Các cổ đông khác	16.299.210.000	13.724.960.000
Cộng	25.000.000.000	25.000.000.000

## 5.18.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2016 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.500.000	2.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.500.000	2.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.500.000	2.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.500.000	2.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5.18.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.199.968.639	7.347.672.772
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	(957.885.753)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		957.885.753
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu	8.199.968.639	6.389.787.019
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	2.500.000	2.258.315
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.280</b>	<b>2.829</b>

## 5.18.5. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.199.968.639	7.347.672.772
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	(957.885.753)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		957.885.753
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu	8.199.968.639	6.389.787.019
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	2.500.000	2.258.315
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>3.280</b>	<b>2.829</b>

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC. Tại ngày 31/12/2016, Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế nên lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2016 là toàn bộ Lợi nhuận sau thuế.

## 5.19. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	12.879.178.363	12.405.455.749
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	8.199.968.639	7.347.672.772
Phân phối lợi nhuận	6.839.606.486	6.873.950.158
Phân phối lợi nhuận năm trước	6.839.606.486	6.873.950.158
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	586.275.540
- Trích quỹ đầu tư phát triển	881.720.733	1.318.731.610
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	957.885.753	1.098.943.008
- Trả cổ tức cho các cổ đông	5.000.000.000	3.870.000.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>14.239.540.516</b>	<b>12.879.178.363</b>

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 167/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/05/2016.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

## 6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu công trình xây dựng	305.311.047.858	226.302.766.041
Cộng	<u>305.311.047.858</u>	<u>226.302.766.041</u>

## 6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giảm giá công trình xây dựng	142.869.748	-
Cộng	<u>142.869.748</u>	<u>-</u>

## 6.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn công trình xây dựng	262.160.386.452	200.698.192.752
Cộng	<u>262.160.386.452</u>	<u>200.698.192.752</u>

## 6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	201.643.009	301.029.158
Cộng	<u>201.643.009</u>	<u>301.029.158</u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 6.5. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	5.630.391.078	4.952.968.176
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.101.791.074	1.779.464.835
Lãi chậm nộp BHXH	301.827.181	129.887.878
Chi phí tài chính khác	-	19.650.000
<b>Cộng</b>	<b>8.034.009.333</b>	<b>6.881.970.889</b>

## 6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên	9.809.185.416	5.488.512.543
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.039.130.212	886.746.434
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	9.444.528.824	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	828.937.785	554.621.540
Thuế, phí và lệ phí	124.089.100	77.452.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.598.516.173	3.693.150.446
Chi phí bằng tiền khác	3.855.604.778	3.053.661.286
<b>Cộng</b>	<b>26.699.992.288</b>	<b>13.752.144.349</b>

## 6.7. Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thanh lý tài sản cố định	681.818.181	81.818.182
Giá trị khối lượng ca máy thực hiện, vật tư cung ứng	303.019.980	1.429.817.565
Thu nhập từ cho thuê tài sản	-	625.797.949
Thu nhập từ tiền bồi thường	-	436.346.375
Cung cấp bê tông tươi	-	424.416.363
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	2.875.697.610	3.386.355.913
Thu nhập khác	37.964.916	9.622.347
<b>Cộng</b>	<b>3.898.500.687</b>	<b>6.394.174.694</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 6.8. Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí thuê tài sản	-	562.648.727
Tiền chậm nộp, phạt thuế	192.255.003	330.242.811
Khấu hao TSCĐ tương ứng với phần nguyên giá trên 1,6 tỷ	198.440.000	198.440.000
Chi phí xử lý, khắc phục sự cố cho nhà thầu phụ	-	801.213.636
Chi phí khác	210.492.042	145.936.654
<b>Cộng</b>	<b>601.187.045</b>	<b>2.038.481.828</b>

## 6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.772.746.688	9.627.180.075
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	834.187.045	516.690.095
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	834.187.045	516.690.095
- Chi phí không hóa đơn chứng từ hợp lệ, tiền phạt	834.187.045	516.690.095
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	12.606.933.733	10.143.870.170
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.554.830.740</b>	<b>2.279.507.303</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	2.521.386.747	2.231.651.437
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	33.443.993	47.855.866

## 6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Chi phí phải trả VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	-	-
Hạch toán là chi phí trong kết quả kinh doanh năm trước	-	-
Tại ngày 01/01/2016	-	-
Hạch toán là chi phí trong kết quả kinh doanh kỳ này	1.017.947.309	1.017.947.309
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>1.017.947.309</b>	<b>1.017.947.309</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 6.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	157.667.034.839	143.256.269.222
Chi phí nhân công	32.177.470.519	28.611.688.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.151.240.195	8.736.600.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.581.591.367	36.588.848.873
Chi phí khác bằng tiền	5.454.120.951	3.786.315.477
<b>Cộng</b>	<b>249.031.457.871</b>	<b>220.979.723.054</b>

## 7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

## 7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	165.042.432.169	167.789.480.860
<b>Cộng</b>	<b>165.042.432.169</b>	<b>167.789.480.860</b>

## 7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	164.798.943.309	130.834.224.627
<b>Cộng</b>	<b>164.798.943.309</b>	<b>130.834.224.627</b>

## 8. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ thực tế hoạt động của Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh chính là xây lắp công trình giao thông và địa lý chính là Việt Nam.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 9. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thủ lao HĐQT và thu nhập của Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thủ lao Hội đồng quản trị	150.000.000	150.000.000
Thu nhập Ban Giám đốc	1.384.782.783	1.528.400.435
<b>Cộng</b>	<b>1.534.782.783</b>	<b>1.678.400.435</b>

## 10. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thủ lao Ban kiểm soát	42.000.000	42.000.000
<b>Tổng</b>	<b>42.000.000</b>	<b>42.000.000</b>

## 11. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:

- + Rủi ro lãi suất
- + Rủi ro tiền tệ

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Ban Giám đốc của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.262.153.209	17.376.494.218
Phải thu khách hàng	134.643.115.884	94.977.686.086
Phải thu khác	3.083.324.197	1.575.941.851
<b>Cộng</b>	<b>150.988.593.290</b>	<b>113.930.122.155</b>
	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Công nợ tài chính:		
Vay và nợ thuê tài chính	77.079.363.428	76.835.874.568
Phải trả người bán	21.666.978.875	37.393.390.979
Chi phí phải trả	10.466.176.476	1.526.248.060
Phải trả khác	2.206.812.974	1.818.357.408
<b>Cộng</b>	<b>111.419.331.753</b>	<b>117.573.871.015</b>

## Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 1 năm	74.291.382.576	34.120.895.975	108.412.278.553
Trên 1 năm	2.787.980.850	219.072.350	3.007.053.200
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>77.079.363.428</b>	<b>34.339.968.325</b>	<b>111.419.331.753</b>
	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 1 năm	71.352.093.718	40.518.924.097	111.871.017.815
Trên 1 năm	5.483.760.850	219.072.350	5.702.853.200
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	<b>76.835.874.568</b>	<b>40.737.996.447</b>	<b>117.573.871.015</b>

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

**Rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay theo lãi suất thả nổi. Bảng dưới đây cung cấp chi tiết các khoản nợ theo từng loại lãi suất:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Nợ tài chính:		
Theo lãi suất thả nổi	77.079.363.428	76.835.874.568
<b>Tổng</b>	<b>77.079.363.428</b>	<b>76.835.874.568</b>

**12. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



**Lê Bà Tố**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Khánh Hòa, ngày 23 tháng 03 năm 2017.

**Trần Hải Quang**  
Kế toán trưởng

**Lương Thị Hồng Vinh**  
Người lập